

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	-26.4%	-20.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.27
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

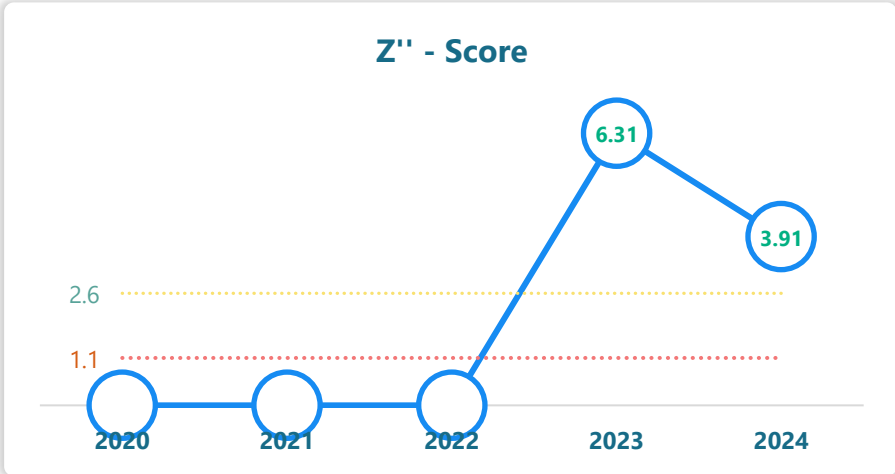
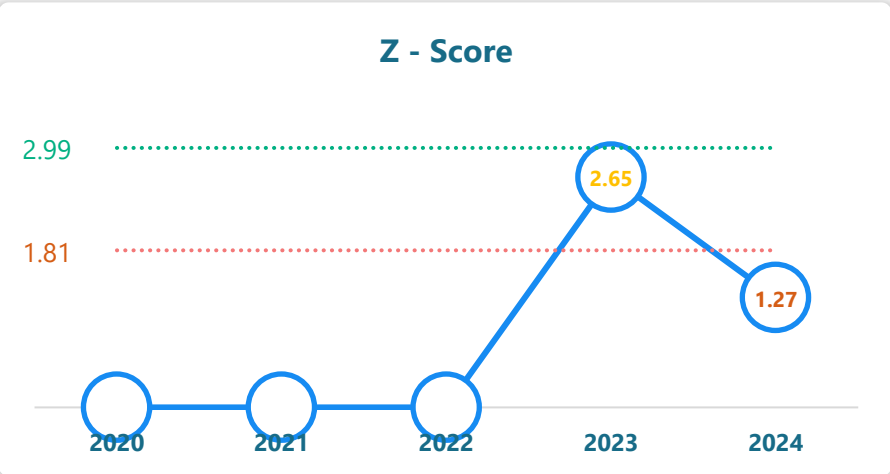
Hệ số nguy cơ phá sản	3.91
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	80.6	▼ 8.90
	tỷ VNĐ	▼ 9.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	4.87	▲ 5.75
	tỷ VNĐ	▲ 652%

ROE	2024	+/- YoY
	0.7%	▲ 1.0%

ROA	2024	+/- YoY
	0.6%	▲ 0.9%



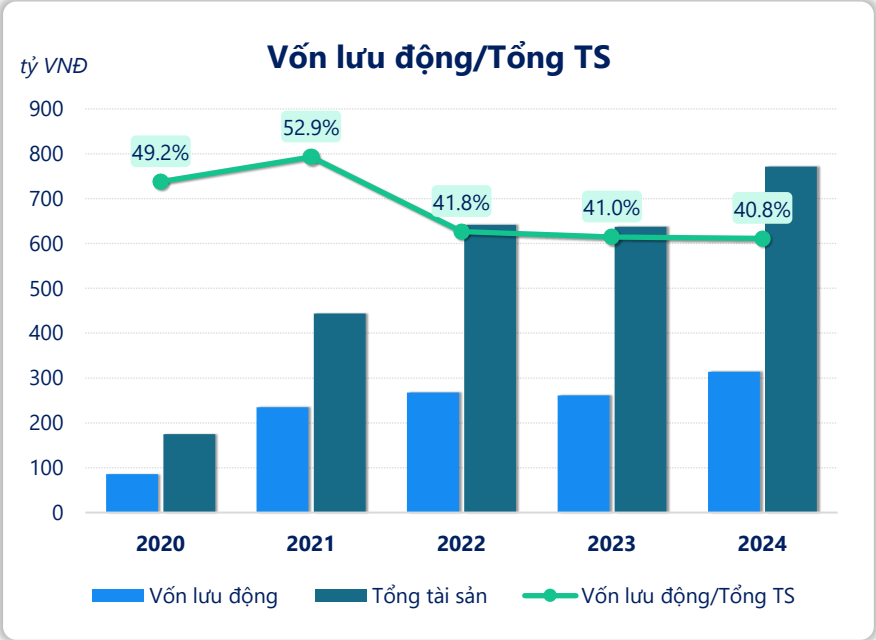
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GPC** năm **2024** đạt **1.27**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.65). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **3.91 > 2.6**, cho thấy **GPC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **GPC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **80.59** tỷ đồng **giảm 9.92%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 652%** đạt **4.87** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

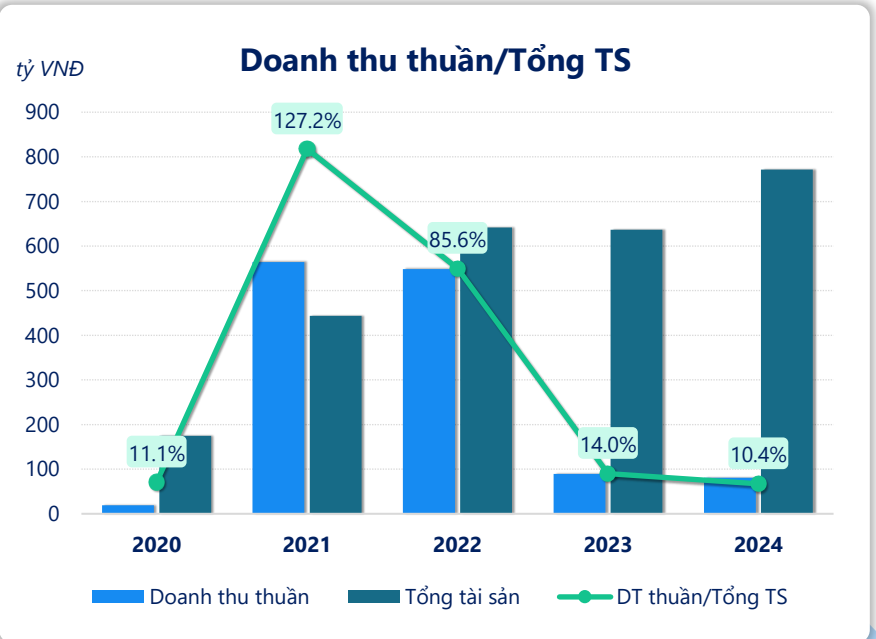
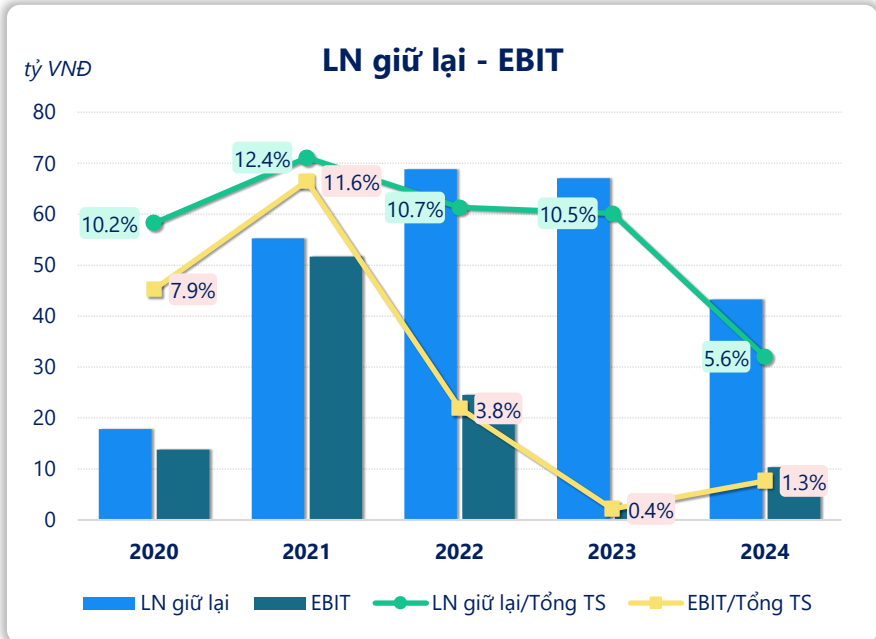
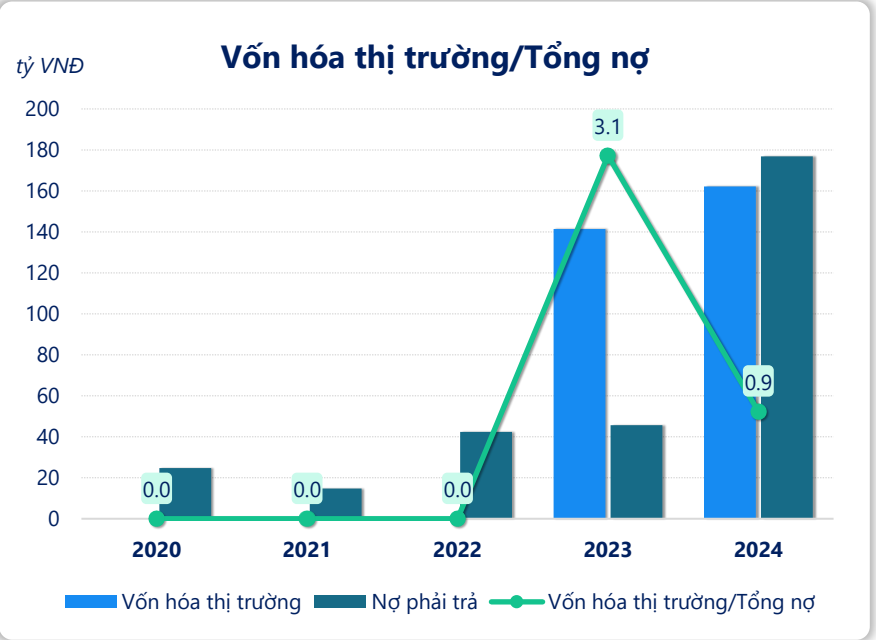
CTCP Tập đoàn Green+ (UPCOM: GPC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	771	637	21.1%
Tài sản ngắn hạn	481	296	62.4%
Tiền và tương đương tiền	13.1	6.46	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	50.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	396	219	80.7%
Hàng tồn kho	21.1	18.9	11.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	1.76	-48.2%
Tài sản dài hạn	290	341	-14.8%
Phải thu dài hạn	0.56	0.56	0.0%
Tài sản cố định	10.8	11.4	-5.6%
Bất động sản đầu tư	58.6	59.2	-0.9%
Tài sản dở dang	29.9	21.7	38.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	190	247	-23.1%
Tài sản dài hạn khác	0.43	0.65	-33.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	177	45.6	288%
Nợ ngắn hạn	166	35.3	372%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	34.3	376%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.38	0.16	131%
Nợ dài hạn	10.4	10.3	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.2	10.0	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	594	591	0.5%
Vốn chủ sở hữu	594	591	0.5%
Vốn điều lệ	541	416	30.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	19.3	564	549	89.5	80.6
Giá vốn hàng bán	12.7	525	516	78.4	70.1
Lợi nhuận gộp	6.57	39.0	32.7	11.1	10.5
Doanh thu HĐTC	9.59	29.0	8.94	8.66	7.09
Chi phí TC	2.52	4.26	7.25	3.72	-0.90
Chi phí lãi vay	2.08	0.45	1.41	1.79	3.85
LN trong công ty LKLD	0	-0.02	-0.17	-0.19	0.16
Chi phí bán hàng	1.42	2.63	2.00	3.66	3.15
Chi phí QLDN	5.33	8.96	11.3	10.8	9.68
LN thuần từ HĐKD	6.89	52.2	20.9	1.38	5.84
Lợi nhuận khác	4.87	-0.99	2.22	-0.76	0.64
LN trước thuế	11.8	51.2	23.2	0.62	6.49
Lợi nhuận sau thuế	10.1	41.7	17.9	-0.88	4.87
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	37.8	15.1	-1.59	4.37

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-47.5	10.9	-39.1	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-194	-201	29.1	9.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	232	188	-0.97	127
Tiền đầu kỳ	0	28.8	18.9	17.4	6.46
Lưu chuyển tiền thuần	0	-9.97	-1.44	-11.0	6.62
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0	18.9	17.4	6.46	13.1